Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 2005.99.90

Mã HS	2005.99.90
Mô tả hàng hóa	Rau khác đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06 / - Rau khác và hỗn hợp các loại rau: / - - Loại khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	02/11/2026 23:49:05
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/20059990/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	48	48%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K2525
Thuế NK ưu đãi (MFN)	32	32%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N2525
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q2525
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-MM)	0% (trừ MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-LA, MY)	0% (trừ LA, MY)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	16	16%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	16	16%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	16	16%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	16	16%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	16	16%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	17,5	17,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	18.3	18,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E2516
ATIGA	2022	2022	0	AT!E2477
ATIGA	2023	2023	0	AT!F2477
ATIGA	2024	2024	0	AT!G2477
ATIGA	2025	2025	0	AT!H2477
ATIGA	2026	2026	0	AT!I2477
ATIGA	2027	2027	0	AT!J2477
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E2515
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F2515

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G2515
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H2515
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I2515
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J2515
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	5	VJ!E2517
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2.5	VJ!F2517
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G2517
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H2517
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I2517
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J2517
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F2519
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H2483
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F2479
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G2479
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H2479
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I2479
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J2479
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K2479
VKFTA	2022	2022	0	VK!E2479
VKFTA	2023	2023	0	VK!F2479
VKFTA	2024	2024	0	VK!G2479
VKFTA	2025	2025	0	VK!H2479
VKFTA	2026	2026	0	VK!I2479
VKFTA	2027	2027	0	VK!J2479
VCFTA	2022	2022	6	VC!D2526
VCFTA	2023	2023	3	VC!E2526

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F2526
VCFTA	2025	2025	0	VC!G2526
VCFTA	2026	2026	0	VC!H2526
VCFTA	2027	2027	0	VC!I2526
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D2523
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E2523
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F2523
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G2523
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H2523
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I2523
AHKFTA	2022	2022	19	AKH!D2531
AHKFTA	2023	2023	13	AKH!E2531
AHKFTA	2024	2024	13	AKH!F2531
AHKFTA	2025	2025	6	AKH!G2531
AHKFTA	2026	2026	6	AKH!H2531
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I2531
EVFTA	2022	2022	16	EV-NK!D2502
EVFTA	2023	2023	10,6	EV-NK!E2502
EVFTA	2024	2024	5,3	EV-NK!F2502
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G2502
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H2502
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I2502
UKVFTA	2022	2022	16	UKV!D2504
UKVFTA	2023	2023	10,6	UKV!E2504
UKVFTA	2024	2024	5,3	UKV!F2504
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G2504

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H2504
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I2504
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	10,3	CPTPP!D2498
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	5,1	CPTPP!E2498
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F2498
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G2498
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H2498
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I2498
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J2498
RCEP A	2022	2022	28,8	RCEPT-A!D2521
RCEP A	2023	2023	25,6	RCEPT-A!E2521
RCEP A	2024	2024	22,4	RCEPT-A!F2521
RCEP A	2025	2025	19,2	RCEPT-A!G2521
RCEP A	2026	2026	16	RCEPT-A!H2521
RCEP A	2027	2027	12,8	RCEPT-A!I2521
RCEP B	2022	2022	28,8	B!D2521
RCEP B	2023	2023	25,6	B!E2521
RCEP B	2024	2024	22,4	B!F2521
RCEP B	2025	2025	19,2	B!G2521
RCEP B	2026	2026	16	B!H2521
RCEP B	2027	2027	12,8	B!I2521
RCEP C	2022	2022	28,8	C!D2521
RCEP C	2023	2023	25,6	C!E2521
RCEP C	2024	2024	22,4	C!F2521
RCEP C	2025	2025	19,2	C!G2521
RCEP C	2026	2026	16	C!H2521

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	12,8	C!I2521
RCEP D	2022	2022	29,1	D!D2521
RCEP D	2023	2023	26,2	D!E2521
RCEP D	2024	2024	23,3	D!F2521
RCEP D	2025	2025	20,4	D!G2521
RCEP D	2026	2026	17,5	D!H2521
RCEP D	2027	2027	14,5	D!I2521
RCEP E	2022	2022	28,8	E!D2524
RCEP E	2023	2023	25,6	E!E2524
RCEP E	2024	2024	22,4	E!F2524
RCEP E	2025	2025	19,2	E!G2524
RCEP E	2026	2026	16	E!H2524
RCEP E	2027	2027	12,8	E!I2524
RCEP F	2022	2022	28,8	F!D2521
RCEP F	2023	2023	25,6	F!E2521
RCEP F	2024	2024	22,4	F!F2521
RCEP F	2025	2025	19,2	F!G2521
RCEP F	2026	2026	16	F!H2521
RCEP F	2027	2027	12,8	F!I2521
VIFTA	2024	2024	27.4	VI!F2350
VIFTA	2025	2025	22.9	VI!G2350
VIFTA	2026	2026	18.3	VI!H2350
VIFTA	2027	2027	13.7	VI!I2350

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 2005.99 có 2 dòng thuế; dòng 2005.99.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	2005.99.10 Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2005.99.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 32% của mã 2005.99.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N2525), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.